

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT AN GIANG

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2024.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600190393 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Công ty có Văn phòng đại diện - Trạm phát hành vé số kiến thiết An Giang đặt tại 152 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh các loại hình xổ số và các ngành nghề liên quan đến xổ số.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Trần Văn Lắm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 01 năm 2023 đến ngày 01 tháng 3 năm 2024
Bà Phan Thị Kim Hai	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Võ Trung Dũng	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023
Ông Ngô Vũ Hải	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2023
Ông Trình Bảo Châu	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Phong Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 01 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Minh Hiếu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022
Bà Lưu Thị Huỳnh Phương	Kế Toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023

Thành viên của Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Bà Lê Thị Thùy Trang	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024
Ông Trần Đình Thư	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2019
Ông Đình Việt Luân	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2019

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này là Bà Phan Thị Kim Hai - Chủ tịch Công ty (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024).

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT AN GIANG

Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Trung Dũng

Giám đốc

Số: 09.24.333/ITO-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ Sở hữu, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 01 năm 2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo thông tư 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo thông tư 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, kiểm toán viên của Công ty kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 01 năm 2024.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O



Lê Văn Trắng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1829-2023-131-1

Đinh Thị Minh Trinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4129-2022-131-1

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.522.363.569.230	1.369.464.635.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	250.243.977.532	431.338.109.849
1. Tiền	111		27.243.977.532	51.338.109.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.000.000.000	380.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	915.000.000.000	593.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		915.000.000.000	593.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.415.658.086	335.239.724.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	317.306.457.579	301.795.952.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	49.750.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	29.059.450.507	33.443.772.600
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	9.523.631.935	8.558.966.808
1. Hàng tồn kho	141		9.523.631.935	8.558.966.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.180.301.677	1.327.834.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.180.057.646	1.327.834.236
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		244.031	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.350.385.485	34.075.931.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.332.813.929	2.107.303.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.037.318.445	815.343.401
- Nguyên giá	222		11.789.795.338	11.191.055.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.752.476.893)	(10.375.712.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.295.495.484	1.291.960.429
- Nguyên giá	228		2.032.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(736.588.316)	(695.123.371)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	23.191.943.750	27.880.062.500
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		31.206.725.000	31.206.725.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.014.781.250)	(3.326.662.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.825.627.806	4.088.565.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.825.627.806	4.088.565.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.550.713.954.715	1.403.540.567.157

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.050.713.954.715	903.540.567.157
I. Nợ ngắn hạn	310		1.050.713.954.715	903.540.567.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	5.10	610.650.312	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	5.11	191.122.423	31.629.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	845.510.279.633	697.994.291.603
4. Phải trả người lao động	315	5.13	8.484.523.204	7.512.709.004
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	669.539.480	2.067.313.840
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	5.16	189.599.228.400	189.599.228.400
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	5.648.611.263	6.335.394.646
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		500.000.000.000	500.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	500.000.000.000	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.550.713.954.715	1.403.540.567.157

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		5.19.a	2.519.664.587	2.519.664.587
2. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng			4.012.149.923	3.849.605.741
3. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		5.18.b	447.611.967.500	413.162.417.500
4. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			140.205.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG			594.348.782.010	539.531.687.828

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Trúc Phương

Lưu Thị Huỳnh Phương

Võ Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu	01	6.1	5.863.631.781.762	5.745.431.163.606
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		5.863.631.781.762	5.745.431.163.606
1.1.1 Xổ số truyền thống	01.1.1		5.863.631.781.762	5.745.431.163.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	764.821.536.988	749.404.065.222
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		764.821.536.988	749.404.065.222
2.1.1 Xổ số truyền thống	02.1.1		764.821.536.988	749.404.065.222
3. Doanh thu thuần	10		5.098.810.244.774	4.996.027.098.384
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		5.098.810.244.774	4.996.027.098.384
3.1.1 Xổ số truyền thống	10.1.1		5.098.810.244.774	4.996.027.098.384
4. Chi phí kinh doanh	11	6.3	4.185.684.383.311	4.097.434.143.283
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		4.185.684.383.311	4.097.434.143.283
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		3.167.631.100.000	3.080.248.200.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1.018.053.283.311	1.017.185.943.283
5. Lợi nhuận gộp	20		913.125.861.463	898.592.955.101
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		913.125.861.463	898.592.955.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	47.132.870.283	59.452.845.278
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.688.118.750	3.326.662.500
8. Chi phí bán hàng	24	6.6	33.277.237.890	33.513.359.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	48.941.329.148	46.332.459.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		873.352.045.958	874.873.318.754
11. Thu nhập khác	31	6.8	838.095.023	3.237.396.356
12. Chi phí khác	32	6.9	720.097.431	258.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		117.997.592	2.979.196.356
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		873.470.043.550	877.852.515.110
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	174.847.708.773	175.601.514.309
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		698.622.334.777	702.251.000.801

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Trúc Phương

Lưu Thị Huỳnh Phương

Võ Trung Dũng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.434.654.191.986	6.299.400.569.219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.208.040.194.391)	(4.062.762.572.237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.732.348.500)	(31.992.750.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(132.965.913.734)	(159.494.380.664)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		674.189.262.664	679.638.441.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.048.987.540.433)	(2.081.531.171.692)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>687.117.457.592</i>	<i>643.258.136.113</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(765.872.000)	(32.560.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		230.000	9.707.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(915.000.000.000)	(540.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		593.000.000.000	547.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.765.726.469	42.564.093.418
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(269.999.915.531)</i>	<i>49.541.240.418</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(598.211.674.378)	(341.930.213.144)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(598.211.674.378)</i>	<i>(341.930.213.144)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		<i>(181.094.132.317)</i>	<i>350.869.163.387</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		431.338.109.849	80.468.946.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5.1	250.243.977.532	431.338.109.849

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Giám đốc







Trần Trúc Phương

Lưu Thị Huỳnh Phương

Võ Trung Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600190393 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 500.000.000.000 đồng.

Tên chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	100	500.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh: Xổ số

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - Chi tiết: Hoạt động xổ số.

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 70 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 71 nhân viên)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vẽ số.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vẽ số.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	25	năm

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Phần mềm: Thời gian khấu hao là 04 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Chi phí tiền lương

Ghi nhận chi phí tiền lương theo quy định:

- Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và tại Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Quỹ tiền lương năm 2024 của Công ty được tạm tính theo các quy định trên và có thể sẽ được điều chỉnh tùy theo kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả**Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:**

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Mức trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng bằng số chênh lệch giữa tỷ lệ trả thưởng thực tế và tỷ lệ xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%). Mức trích lập hàng năm đảm bảo tổng số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015:

Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.
3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:
 - a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).
 - b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.
 - c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:
 - Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.
 - d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:
 - Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
 - Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
 - Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.
 - đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.
 - e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d nêu trên được nộp về ngân sách nhà nước.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt.

4.16 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số được ghi nhận bao gồm:

Chi phí hoa hồng đại lý:

Mức chi hoa hồng cho các đại lý xổ số: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 138/2017/TT-BTC, cụ thể:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi hoa hồng cho các đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.
- Mức chi hoa hồng đại lý cụ thể do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định, Đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chi phí ủy quyền trả thưởng:

Mức chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 138/2017/TT-BTC, cụ thể:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.
- Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.

Chi phí phục vụ xổ số

Chi phí quay số mở thưởng gồm chi phí thuê hội trường và các khoản chi phí khác mua hoặc thuê ngoài phục vụ cho công tác quay số mở thưởng. Riêng đối với trường hợp phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành, các doanh nghiệp kinh doanh xổ số thực hiện quay số mở thưởng chung, chi phí quay số mở thưởng của từng doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ doanh số vé xổ số nhận bán của từng doanh nghiệp so với tổng doanh số phát hành của khu vực trong kỳ. Việc xác định chi phí cụ thể được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

Chi phí quay số mở thưởng, giám sát:

Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Định mức thù lao được xác định theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với thời gian về nội dung công việc thực hiện, nâng cao trách nhiệm của các thành viên trong việc thực thi nhiệm vụ giám sát.

Chi phí trực tiếp phát hành khác:

Chi phí bốc vé, gỡ kim kẹp và bồi dưỡng hủy hộ vé.

Chi phí hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 138/2017/TT-BTC

a) Căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề và làm vé số giả đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc chi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP và không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và tổng chi phí chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 138/2017/TT-BTC.

b) Mức chi đối với các vụ án đã có bản án của Tòa án nhân dân tối đa là 50 triệu đồng/vụ án.

c) Mức chi đối với các vụ việc đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt của người vi phạm tối đa bằng 50% số tiền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không vượt quá 15 triệu đồng/vụ.

d) Tổng mức chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 138/2017/TT-BTC trong năm tài chính thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Không vượt quá 1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Bắc và miền Trung;

- Không vượt quá 0,1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Nam và Vietlott.

Căn cứ vào điều kiện thực tế và mức chi hỗ trợ cho từng vụ án theo quy định tại khoản 5 Điều 5, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Thông tư 138/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/12/2017, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình chủ sở hữu phê duyệt nội dung và mức chi hỗ trợ cụ thể đảm bảo các khoản chi đúng định mức.

Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng:

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng Công ty thực hiện theo Khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.

a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Trong đó, đối với Vietlott, tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ không bao gồm doanh thu từ các kỳ bán trước chưa được quay số mở thưởng.

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

Dự phòng rủi ro trả thưởng	=	Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập	x	Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số	-	Tổng giá trị giải thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp
----------------------------	---	--	---	---	---	---

c) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 5 Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 5 Nghị định 122/2017/NĐ-CP thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chi phí về xổ số:

Thực hiện theo Khoản 7 Điều 5 của Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.

a) Các khoản chi này bao gồm chi phí in vé xổ số theo giá thanh toán thực tế với cơ sở in, chi phí vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản, phụ phí hợp lệ (nếu có) hoặc chi đóng góp chi phí in vé xổ số chung theo quy định của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và cơ sở in;

b) Chi phí in tờ lựa chọn số dự thưởng, mua giấy in, mực in và chi phí khác liên quan đến vé xổ số tự chọn số điện toán theo giá thanh toán thực tế trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và đơn vị cung cấp;

c) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xổ số tự in vé xổ số, chi phí in vé xổ số là các khoản chi hợp lý, hợp lệ thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí chung của doanh nghiệp.

Chi phí thông tin kết quả mở thưởng:

Các khoản chi để đưa thông tin kết quả mở thưởng trên đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, chi phí in tờ rơi về thể lệ trả thưởng, kết quả mở thưởng phục vụ khách hàng và đại lý. Căn cứ chi là hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định.

Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực:

a) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực có trách nhiệm thực hiện việc đóng góp và quản lý chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực theo quy định tại Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.

b) Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực của từng doanh nghiệp kinh doanh xổ số do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định theo thỏa thuận của từng Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, đảm bảo tối đa không được vượt quá 60 triệu đồng/năm (05 triệu đồng/tháng) đối với từng hội đồng. Mức đóng góp này không bao gồm các chi phí trả thưởng, chi phí quay số mở thưởng, chi phí in vé xổ số của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.18 Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.20 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp với thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết với thuế suất 15%;
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	147.524.554	97.418.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.096.452.978	51.240.691.210
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	223.000.000.000	380.000.000.000
Cộng	250.243.977.532	431.338.109.849

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SỔ KIẾN THIẾT AN GIANG

Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	915.000.000.000	915.000.000.000	593.000.000.000	593.000.000.000
Cộng	915.000.000.000	915.000.000.000	593.000.000.000	593.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang [1]	30.706.725.000	(8.014.781.250)	22.691.943.750,00	30.706.725.000	(3.326.662.500)	27.380.062.500
Công ty Cổ phần Phát Tài [2]	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
	31.206.725.000	(8.014.781.250)	22.691.943.750	31.206.725.000	(3.326.662.500)	27.380.062.500

[1] Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.018.750 cổ phiếu tương đương 8,63% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.

[2] Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 50.000 cổ phiếu tương đương 2,76% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát Tài.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đó do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số đầu năm	3.326.662.500	-
Trích dự phòng bổ sung	4.688.118.750	3.326.662.500
Số cuối năm	8.014.781.250	3.326.662.500

5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Lê Thị Quyền	26.213.321.317	24.836.355.295
- Nguyễn Hoàng Anh	24.555.525.574	23.627.117.060
- Trần Diễm Trang	11.154.648.902	10.894.441.877
- Quách Tấn Phát	10.997.675.170	10.599.364.410
- Lê Kim Xiềng	8.942.854.388	9.696.584.060
- Tiêu Minh Hải	8.131.676.124	7.877.817.730
- Nguyễn Thị Thu Hà	7.682.305.361	7.575.231.610
- Các khoản phải thu khách hàng khác	219.628.450.743	206.689.040.009
Cộng	317.306.457.579	301.795.952.051

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O	25.000.000	-
- Công ty TNHH phân phối AD	24.750.000	-
Cộng	49.750.000	-

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.200.000	-	5.200.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	27.805.716.414	-	33.438.572.600	-
Chi phí thoái vốn	1.247.534.093	-	-	-
Cộng	29.059.450.507	-	33.443.772.600	-

5.6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.766.230.682	-	5.241.863.400	-
Hàng hóa	318.290.139	-	490.637.673	-
Vé xổ số	3.439.111.114	-	2.826.465.735	-
Cộng	9.523.631.935	-	8.558.966.808	-

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử VND	Phần mềm máy tính VND	Website VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.250.810.000	736.273.800	-	1.987.083.800
- Mua trong năm	-	-	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối năm	1.250.810.000	736.273.800	45.000.000	2.032.083.800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	695.123.371	-	695.123.371
- Khấu hao trong năm	-	41.150.429	314.516	41.464.945
Số dư cuối năm	-	736.273.800	314.516	736.588.316
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.250.810.000	41.150.429	-	1.291.960.429
Tại ngày cuối năm	1.250.810.000	-	44.685.484	1.295.495.484

CÔNG TY TNHH MTV XÔ SỎ KIẾN THIẾT AN GIANG**Báo cáo tài chính**

Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.626.610.324	641.675.656	4.246.349.090	676.420.601	-	11.191.055.671
- Mua trong năm	-	-	547.058.667	118.790.000	-	665.848.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.109.000)	-	-	-	(67.109.000)
Số dư cuối năm	5.626.610.324	574.566.656	4.793.407.757	795.210.601	-	11.789.795.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.335.136.741	599.079.698	3.891.446.009	550.049.822	-	10.375.712.270
- Khấu hao trong kỳ	113.268.000	42.595.958	184.512.296	103.497.369	-	443.873.623
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.109.000)	-	-	-	(67.109.000)
Số dư cuối năm	5.448.404.741	574.566.656	4.075.958.305	653.547.191	-	10.752.476.893
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	291.473.583	42.595.958	354.903.081	126.370.779	-	815.343.401
Tại ngày cuối năm	178.205.583	-	717.449.452	141.663.410	-	1.037.318.445

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.170.150.307 đồng

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

22

CƠ SỞ

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.180.057.646	1.327.834.236
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	196.659.072
Chi phí in lịch	426.701.880	934.675.926
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.644.072	196.499.238
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	712.711.694	-
b) Dài hạn	2.825.627.806	4.088.565.283
Chi phí công cụ, dụng cụ	475.458.403	373.217.584
Tiền thuê đất trả trước	819.081.620	1.030.711.700
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.338.779.021	2.440.430.017
Chi phí sửa chữa xe	72.897.292	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	119.411.470	244.205.982
Cộng	4.005.685.452	5.416.399.519

5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Phát Tài	609.974.820	609.974.820	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	675.492	675.492	-	-
Cộng	610.650.312	610.650.312	-	-

5.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Đại lý Đàm Thanh Văn	175.849.696	175.849.696	16.356.937	16.356.937
- Đối tượng khác	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727
Cộng	191.122.423	191.122.423	31.629.664	31.629.664

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế	679.046.040.028	2.218.883.493.577	2.070.360.135.291	827.569.398.314
- Thuế Giá trị gia tăng	43.115.656.152	582.429.804.648	578.806.029.806	46.739.430.994
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	56.916.996.080	764.821.536.988	760.078.454.036	61.660.079.032
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.300.061.995	175.172.885.690	132.965.913.734	81.507.033.951
- Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	233.187.129	233.431.160	(244.031)
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	539.713.325.801	696.223.079.122	598.273.306.555	637.663.098.368
Các khoản phải nộp khác (thuế TNCN)	18.948.251.575	218.365.086.110	219.372.700.397	17.940.637.288
Cộng	697.994.291.603	2.437.248.579.687	2.289.732.835.688	845.510.035.602

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền lương phải trả	8.484.523.204	7.512.709.004
	8.484.523.204	7.512.709.004

5.14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải trả các khoản đóng góp xã hội của cán bộ CNV và đại lý	503.615.840	1.923.113.840
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	165.923.640	144.200.000
Cộng	669.539.480	2.067.313.840

5.15 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<i>Trích quỹ</i>	6.335.394.646	8.436.038.000	9.122.821.383	5.648.611.263
Quỹ khen thưởng	4.104.132.024	6.351.299.000	6.553.975.356	3.901.455.668
Quỹ phúc lợi	1.691.699.622	1.345.864.000	1.810.524.027	1.227.039.595
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	539.563.000	738.875.000	758.322.000	520.116.000
Cộng	6.335.394.646	8.436.038.000	9.122.821.383	5.648.611.263

5.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND
<i>Ngắn hạn</i>				
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	189.599.228.400	-	-	189.599.228.400
Cộng	189.599.228.400	-	-	189.599.228.400

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	702.251.000.801	702.251.000.801
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	(7.157.675.000)	(7.157.675.000)
Phân phối lợi nhuận	-	(695.093.325.801)	(695.093.325.801)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Số dư đầu năm này	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm này	-	698.622.334.777	698.622.334.777
Trích lập các quỹ trong năm này	-	(7.209.375.000)	(7.209.375.000)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	3.509.411.677	3.509.411.677
Phân phối lợi nhuận	-	(694.922.371.454)	(694.922.371.454)
Số dư cuối năm này	500.000.000.000	-	500.000.000.000

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2024 và điều chỉnh năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	698.622.334.777
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	6.470.500.000
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý năm 2024	738.875.000
Trích nộp ngân sách năm 2024	694.922.371.454
Điều chỉnh giảm quỹ trích lập năm 2023 [3]	(3.447.779.500)
Điều chỉnh giảm nộp ngân sách năm 2023 [4]	(61.632.177)
Lợi nhuận chưa phân phối	-

[3] Căn cứ quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh An Giang, Công ty xếp doanh nghiệp loại B.

[4] Kế khai bổ sung tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi trích lập các quỹ năm 2023.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	694.922.371.454	695.093.325.801
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	694.922.371.454	695.093.325.801

5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Ông Vương Kim Sự	283.580.012	283.580.012
- Ông Nguyễn Ngọc Ánh	274.822.742	274.822.742
- Ông Lê Văn Cường	395.194.000	395.194.000
- Các đối tượng khác	1.566.067.833	1.566.067.833
Cộng	2.519.664.587	2.519.664.587

b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

Là giá trị các sổ tiết kiệm nhận thế chấp của đại lý.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh vé xổ số (không bao gồm thuế GTGT)	5.863.631.781.762	5.745.431.163.606
Cộng	5.863.631.781.762	5.745.431.163.606

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh vé xổ số	764.821.536.988	749.404.065.222
Cộng	764.821.536.988	749.404.065.222

6.3 CHI PHÍ KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trả thưởng	3.167.631.100.000	3.080.248.200.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số [5]	1.018.053.283.311	1.017.185.943.283
Cộng	4.185.684.383.311	4.097.434.143.283

[5] Trong đó, chi phí trực tiếp phát hành xổ số gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoa hồng đại lý	967.499.244.000	947.996.141.999
Chi phí ủy quyền trả thưởng	4.601.830.200	4.306.572.400
Chi phí phục vụ xổ số	1.273.170.000	960.380.000
Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	534.911.404	572.442.446
Chi phí chống số đề	402.075.000	230.425.000
Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng (vé truyền thống)	-	18.698.886.600
Chi phí công in giấy	41.285.325.439	41.997.458.476
Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	2.396.727.268	2.363.636.362
Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực	60.000.000	60.000.000
	1.018.053.283.311	1.017.185.943.283

6.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	47.032.870.283	59.377.845.278
Cổ tức được chia	100.000.000	75.000.000
Cộng	47.132.870.283	59.452.845.278

6.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.688.118.750	3.326.662.500
	4.688.118.750	3.326.662.500

6.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	5.059.402.307	4.142.562.629
Chi phí tài trợ	28.217.835.583	29.370.796.895
	33.277.237.890	33.513.359.524

6.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	563.261.967	502.276.509
Chi phí cho cán bộ, nhân viên	34.555.388.187	34.477.627.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.338.568	565.777.138
Thuế, phí, lệ phí	236.187.129	219.065.640
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(9.036.129.856)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.080.035.185	2.084.239.141
Chi phí khác bằng tiền	11.021.118.112	17.519.603.247
Cộng	48.941.329.148	46.332.459.601

6.8 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.210.539	8.929.629
Thu tiền bán giấy vụn	518.849.436	614.497.889
Thu từ hoạt động hủy vé hộ các Công ty xổ số	281.772.728	281.790.909
Thu tiền dịch vụ cung cấp kết quả xổ số	31.517.482	32.363.636
Thu tiền giải ước bảo hiểm nhận thọ	-	138.543.798
Thu tiền lãi nợ phải thu khó đòi	-	2.130.850.000
Các thu nhập khác	4.744.838	30.420.495
Cộng	838.095.023	3.237.396.356

6.9 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	423.443.099	-
Tiền thù lao niêm phong vé hủy của các tỉnh	226.100.000	258.200.000
Các chi phí khác	70.554.332	-
Cộng	720.097.431	258.200.000

6.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	873.470.043.550	877.852.515.110
Các khoản điều chỉnh tăng	560.339.431	230.056.435
- Chi phí không hợp lệ	560.339.431	230.056.435
Các khoản điều chỉnh giảm	(100.000.000)	(75.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(100.000.000)	(75.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	873.930.382.981	878.007.571.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	174.786.076.596	175.601.514.309
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	386.809.094	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	39.300.061.995	23.192.928.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(132.965.913.734)	(159.494.380.664)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	81.507.033.951	39.300.061.995

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương	5.409.000.000	5.959.000.000
Tiền thưởng	738.875.000	786.050.000
Thù lao	502.000.000	330.000.000
Cộng	6.649.875.000	7.075.050.000

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Trúc Phương

Lưu Thị Huỳnh Phương

Võ Trung Dũng